

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 3830/BTC-CST

V/v xin ý kiến tham định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Ngày 10/3/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 06/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để chủ động tích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo, trong đó đã giao Bộ Tài chính: "... khẩn trương trình Chính phủ sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 để điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng đảm bảo hai hòa, hợp lý, có lợi cho cả hai bên theo trình tự thủ tục rút gọn, hoàn thành trong tháng 3 năm 2025."

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các Hiệp hội liên quan về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (dự thảo Nghị định) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Để kịp tiến độ ban hành Nghị định trong tháng 3/2025, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp sớm có ý kiến tham định về Hồ sơ dự thảo Nghị định. (Hồ sơ bao gồm: 1. Dự thảo Tô trình Chính phủ; 2. Dự thảo Nghị định; 3. Ban tổng hợp giai trình, tiếp thu ý kiến).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý Bộ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (XNK) (05b).



Cao Anh Tuấn

(Handwritten signature)

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tài liệu phục vụ tham định Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ thẩm quyền được giao tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về thuế suất đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây là Nghị định số 26/2023/NĐ-CP).

Tại Chi thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo, trong đó đã giao Bộ Tài chính: "Rà soát các sắc thuế đang áp dụng với các nước, nhất là các nước có quan hệ Đối tác chiến lược/Đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam, trong đó có Hoa Kỳ trên tinh thần đảm bảo hai hóa, cân bằng lợi ích; khả năng 2023 để điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng đảm bảo hai hóa, hợp lý, có lợi cho cả hai bên theo trình tự thủ tục rút gọn, hoàn thành trong tháng 3 năm 2025."

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chi thị số 06/CT-TTg nêu trên và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Thường trực Chính phủ ngày 23/3/2025, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi mức thuế suất của một số mặt hàng tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

Ngày 11/9/2023, Việt Nam và Hoa Kỳ đã thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Đây là dấu mốc quan trọng trong đường lối chính trị, ngoại giao kinh tế của Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế địa chính trị của Việt Nam trên thế giới. Tại tuyên bố chung về kinh tế thương mại đầu tư, hai quốc gia nhất trí tạo điều kiện thuận lợi và mở cửa thị trường hơn nữa cho hàng hóa, dịch vụ mới nước.

Ngoại ra, Việt Nam đã thiết lập Đối tác Chiến lược toàn diện đối với 11 quốc gia khác: Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Pháp, Malaysia, New Zealand, Indonesia, Singapore. Trong đó, 11/12 quốc gia này đã năm trong các Hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam là thành viên và được hưởng các ưu đãi về thuế quan. Mặc dù Việt Nam và Hoa Kỳ đã thiết lập Hiệp định thương mại song phương từ năm 2001 nhưng Việt Nam và Hoa Kỳ chưa có Hiệp định thương mại tự do về cắt giảm thuế quan nên Hoa Kỳ vẫn là đối tác chịu mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi (MFN) áp dụng chung cho các quốc gia là thành viên WTO.

Tại Nghị quyết số 34/NQ-TW ngày 09/01/2023 về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng, Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/2/2024 về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại của Đại hội XIII của Đảng, đặt ra việc xử lý các vấn đề với các nước lớn (bao gồm cả Hoa Kỳ) trong tổng thể triển khai đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới, đảm bảo cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc, phục vụ tốt nhất mục tiêu phát triển, cũng cố vị thế của Việt Nam.

1.2. Cơ sở pháp lý

Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định Chính phủ có thẩm quyền ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Căn cứ thẩm quyền quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Do đó, Chính phủ có thẩm quyền ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

2. Cơ sở thực tiễn

Đối tác chiến lược toàn diện là mức độ cao nhất trong hệ thống các mối

- Đối với 11/12 quốc gia có Hiệp định thương mại tự do với Việt Nam, tại thời điểm đàm phán, Việt Nam nằm trong nhóm các nước kèm phát triển trong

tổng thể các mức thuế cơ bản cao hơn. Cụ thể:
gia là Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam thì Việt Nam đang áp dụng
mại. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng so sánh tổng thể các mức thuế với các quốc
đúng, định hướng chính sách thuế của Việt Nam nhằm cải thiện cán cân thương
như mức thuế mà các nước này đang áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu để xây
thuế giá trị gia tăng (GTGT)) đối với các mặt hàng mà các nước quan tâm cũng
với Việt Nam), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB), thuế bảo vệ môi trường (BVMT),
mức thuế suất áp dụng cho các quốc gia có Hiệp định thương mại tự do (FTA)
thuế suất áp dụng cho các nước trong WTO), thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (là
Tài chính đã rà soát tổng thể các mức thuế (thuế nhập khẩu ưu đãi MFN (là mức
Trước bởi cảnh xung đột thuế quan, địa chính trị giữa các nước lớn, Bộ

3. Đề xuất

diện của Việt Nam.

Theo đó, cần thiết điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với
một số mặt hàng để đàm phán đòi xử công bằng giữa các Đối tác Chiến lược toàn

thương mại hai hòa và bên vững.

trien khai một Kế hoạch hành động Việt Nam - Hoa Kỳ hướng đến cán cân
nhiều năm, đặc biệt từ năm 2019 khi Hoa Kỳ yêu cầu hai bên cùng xây dựng và
nhiên, tham hụt thương mại với Việt Nam cũng là vấn đề Hoa Kỳ quan ngại từ
thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ tăng tương ứng qua từng năm. Tuy
Trao đổi thương mại song phương tăng trưởng mạnh mẽ ổn định; hàng dư
đạt khoảng 104 tỷ USD (gấp 7 lần trị giá nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ).
USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tham hụt thương mại của Hoa Kỳ
USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 15 tỷ
hơn 132 tỷ USD. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt gần 119 tỷ
Năm 2024 tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đạt
xuất khẩu hàng hóa) và Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Hoa Kỳ.
Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (chiếm 30% tổng

Trung Quốc và Hàn Quốc.

Nam có hàng dư thương mại với Hoa Kỳ và tham hụt thương mại đối với
mại, xung đột chính trị, biến động khó dự báo của nền kinh tế toàn cầu. Việt
cạnh kinh tế thế giới đang đối mặt với nhiều thách thức như chiến tranh thương
chính sách hai hòa, đàm bảo lợi ích công bằng của các quốc gia này trong bối
Hàn Quốc, đây đều là các nền kinh tế lớn nhất trên thế giới nên cần có những
thương mại song phương từ 50 tỷ USD trở lên bao gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ,
lĩnh vực kinh tế, thương mại với các Đối tác này, có 03 quốc gia đạt mức
đại, sử hỗ trợ đôi bên và sự thúc đẩy hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Trong
Đây là quan hệ chiến lược và dài hạn, được xác định bởi sự gắn kết lợi ích lâu
quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia hoặc quốc gia và tổ chức quốc tế.

ASEAN và tại các Hiệp định song phương và đa phương, Việt Nam luôn yêu cầu đàm phán trên nguyên tắc có đi có lại và có tính đến yếu tố "trình độ phát triển của Việt Nam". Theo đó, tại các Hiệp định này, Việt Nam có mức độ cắt giảm thuế quan chậm hơn và/hoặc thấp hơn so với các quốc gia thành viên khác trong Hiệp định. Do vậy, đối với cùng một mặt hàng, Việt Nam áp dụng mức thuế cơ bản cao hơn so với các quốc gia áp dụng đối với Việt Nam.

- Đối với Hoa Kỳ là đối tác đang áp dụng thuế suất MFN, cũng là đối tác đang có hàng du thương mại lớn của Việt Nam, qua rà soát, so sánh tổng thể các mức thuế thì hầu hết các mặt hàng Việt Nam đều áp dụng cao hơn so với Hoa Kỳ áp dụng.

Bộ Tài chính đã có Báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể về nội dung này và các Thành viên Chính phủ cũng đã có ý kiến về nội dung của Báo cáo. Tại Chỉ thị số 06/CT-TTg và Phiên họp Thường trực Chính phủ ngày 23/3/2025, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính khẩn trương trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP trong tháng 3/2025.

Theo đó, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

II. MỨC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc ban hành Nghị định nhằm mục đích sau:

a) Góp phần cải thiện cân thương mại đối với các Đối tác thương mại toàn diện.

b) Khuyến khích doanh nghiệp đa dạng hóa hàng hóa nhập khẩu, tạo sức mua cho người tiêu dùng.

c) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

a) Đảm bảo thực hiện các nguyên tắc ban hành thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng nước ngoài chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

c) Tập trung điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu (KNNK) cao các nước quan tâm.

d) Mức thuế suất điều chỉnh cơ bản không thấp hơn các mức thuế suất của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

e) Đảm bảo không phát sinh mức thuế suất mới tại Biểu thuế (hiện nay, Biểu thuế đang có 32 mức thuế suất).

(g) Đảm bảo thông nhất mức thuế suất đối với hàng hóa cùng tính chất,

cùng chúng loại để hạn chế gian lận thương mại, gây khó khăn trong công tác phân loại, tính thuế hàng hóa.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỔI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng: Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Cơ quan hải quan, công chức hải quan; Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, khung thuế suất và thẩm quyền ban hành biểu thuế quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI và các Hiệp hội có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định và gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính đã nhận được các ý kiến tham gia và đã có Ban tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến (kèm theo). Bộ Tài chính đã có công văn gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định về dự thảo Nghị định (Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo).

V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Trên cơ sở nội dung Báo cáo của Bộ Tài chính đã được các Thành viên Chính phủ có ý kiến, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, bổ sung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các nhóm mặt hàng sau:

1. Các mặt hàng ô tô thuộc mã HS 8703.23.63, 8703.23.57, 8703.24.51

1.1. Chính sách thuế hiện hành

- Mã HS 8703.23.63: Ô tô không phải kiểu sedan, có dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc (chạy bằng xăng, dầu và ô tô thể thao...). Tổng KNNK năm 2024 là 40,8 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 11,8 triệu USD (chiếm 29%) và KNNK FTA là 29 triệu USD (chiếm 71%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 64%. Cam kết trần WTO là 70%. Mức

KNNK của cả 03 dòng thuế ở to này đều nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là Thái Lan (thuộc Hiệp định ATIGA), Nhật Bản (thuộc Hiệp định CPTPP). Theo đó việc giảm thuế MFN có thể tác động làm tăng dịch chuyển thuế, người dân tiếp cận được các sản phẩm xe cao cấp có mức giá phù hợp hơn, tuy nhiên thực tế chuyên dịch thuế mua đi với ở to còn phụ thuộc vào thị hiếu, giá cả, dịch vụ sau bán hàng, mức tiêu hao nhiên liệu và ngoài ra, xe còn là tài sản lớn nên người dân Việt Nam có thói quen mua xe theo loại phổ cập. Đồng thời, trong nước cơ bản không sản xuất các dòng xe dung tích xi lanh cao này.

1.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Các doanh nghiệp trong nước hiện nay chủ yếu sản xuất, lắp ráp các loại xe có dung tích xi lanh thấp (từ 2.000cc trở xuống) để phục vụ đa số nhu cầu của người dân Việt Nam.

Tính đến năm 2024, quy mô thị trường ở to Việt Nam khoảng 510.000 xe/năm, trong đó sản lượng sản xuất, lắp ráp trong nước là 338.000 xe/năm và sản lượng nhập khẩu là hơn 173.000 xe/năm (nhập khẩu chủ yếu từ các nước ASEAN đang áp dụng mức thuế suất FTA là 0%). Quy mô thị trường ở to Việt Nam còn nhỏ so với các nước trong khu vực. Theo Bộ Công Thương, dự kiến đến năm 2030, tổng tiêu thụ ở to vào khoảng 1 đến 1,1 triệu chiếc. Như vậy, trong 05 năm tới phải đạt mức tiêu thụ gấp đôi so với hiện tại.

1.2. Tình hình sản xuất trong nước

- Mã HS 8703.24.51: Ở to không phải kiểu sedan, có dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên (chạy xăng, dầu và ở to thể thao...). Tổng KNNK năm 2024 là 71,29 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 8,1 triệu USD (chiếm 11,36%) và KNNK FTA là 63,19 triệu USD (chiếm 88,64%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 45%. Mức cam kết trần WTO là 47%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA là 0%, không cam kết trong VJEPA, AJCEP. Thuế suất CPTPP là 25%. Các FTA khác từ 0% đến 59%. Thuế TTDB là 90%, 110%, 130%, 150% tùy theo dung tích xi lanh; thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

- Mã HS 8703.23.57: Ở to kiểu sedan có dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc (chạy xăng, dầu). Tổng KNNK năm 2024 là 13,23 triệu USD, trong đó không có KNNK chịu thuế MFN và KNNK FTA là 13,23 triệu USD (chiếm 100%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 64%. Cam kết trần WTO là 70%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA là 0%, không cam kết trong VJEPA, AJCEP. Thuế suất CPTPP là 31,8%. Các FTA khác từ 0% đến 78%. Thuế TTDB là 50%, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA là 0%, không cam kết trong VJEPA, AJCEP. Thuế suất CPTPP là 31,8%. Các FTA khác từ 0% đến 78%. Thuế TTDB là 50%, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

Mặt hàng ethanol, mã HS 2207.20.19; 2207.20.11, nhập khẩu lớn nhất từ Hoa Kỳ; tiếp đến là Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản (thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt từ các nước này cũng là 0%). Hiện nay, trong nước đã sản xuất mặt hàng ethanol nhưng không đáng kể. Mặt hàng xăng khoáng hiện nay có thuế suất thuế nhập khẩu cơ bản là 0%, trừ xăng khoáng theo Hiệp định FTA với Hàn Quốc là 8%. Năm 2023, khi xăng khoáng điều chỉnh mức 10% thì Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế nhập khẩu ethanol từ 15% xuống 10%, bằng mức xăng khoáng để khuyến khích sử dụng xăng sinh

2.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Nguyên liệu chủ yếu để pha chế ra ethanol tại Việt Nam là ngô, lúa mì, nhưng quy mô vùng không lớn, chủ yếu phải thu mua từ các hộ dân trong. Nguồn nguyên liệu chủ yếu cấp số lượng ít là ri đường từ các nhà máy đường. Trong nước chỉ sản xuất được một phần, chủ yếu dùng trong y tế mà không đủ để phối trộn với xăng khoáng. Như vậy, ethanol do Việt Nam sản xuất còn hạn chế và có chi phí gia tăng cao, sản lượng thấp do nguồn nguyên liệu không ổn định nên kèm cạnh tranh về giá so với ethanol nhập khẩu. Ngoài ra, ethanol là nguyên liệu để phối trộn với xăng giúp giảm phát thải khí nhà kính. Bộ Công Thương đã và đang triển khai nhiều giải pháp xây dựng chính sách khuyến khích và thúc đẩy tiêu thụ ethanol.

2.2. Tình hình sản xuất trong nước

Mặt hàng ethanol gồm còn etylic đã biến tính có nồng độ trên 99% tính theo thể tích (mã HS 2207.20.11) và còn etylic đã biến tính, có nồng độ dưới 99% (mã HS 2207.20.19). Tổng KNKK năm 2024 là 28,19 triệu USD, trong đó KNKK chịu thuế MFN là 27,8 triệu USD (chiếm 98,6%) và KNKK FTA là 183,5 nghìn USD (chiếm 0,65%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%. Cam kết trần WTO đối với mã 2207.20.11 là 20%, đối với mã 2207.20.19 là 40%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA, VKFTA là 0%, tại EVFTA là 9%; tại CPTPP: 6,6%, 3,3% hoặc 13,3%. Tại các FTA khác từ 0% đến 20%. Mặt hàng này không chịu thuế TTDB, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

2.1. Chính sách thuế hiện hành

2. Mặt hàng ethanol

Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu mặt hàng ô tô mã HS 8703.23.63 và 8703.23.57, từ 64% xuống 32% gần bằng mức thuế suất cam kết CPTP năm 2025 và mã HS 8703.24.51 từ 45% xuống 32% để thông nhất mức thuế của 3 mã HS trên.

Thực hiện theo phương án này dự kiến giảm số thu ngân sách nhà nước (NSNN) khoảng **8,81 triệu USD** tính theo KNKK chịu thuế MFN năm 2024, nhưng mức này có thể thấp hơn nếu số lượng nhập khẩu tăng lên từ các nước MFN thay cho nhập từ ASEAN.

Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu mặt hàng ô tô mã HS 8703.23.63 và 8703.23.57, từ 64% xuống 32% gần bằng mức thuế suất cam kết CPTP năm 2025 và mã HS 8703.24.51 từ 45% xuống 32% để thông nhất mức

học theo chủ trương của Chính phủ. Do mặt hàng này cần khuyến khích sử dụng, trong nước cơ bản xuất chỉ cung cấp cho y tế mà không đủ để phân trộn với xăng khoáng nên Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 5% mà không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số thu NSNN giảm khoảng 1,53 triệu USD tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

3. Mặt hàng đùi gà đông lạnh

3.1. Chính sách thuế hiện hành

Mặt hàng đùi gà đông lạnh (mã HS 0207.14.20) có tổng KNNK năm 2024 là 112,6 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 105,9 triệu USD (chiếm 94,05%) và KNNK FTA là 6,7 triệu USD (chiếm 5,95%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN của phân nhóm 0207.14 là 20%. Cam kết trần WTO là 20%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại CPTPP là 5,4% đối với cánh gà, đùi gà và thịt loại khác. Thuế suất tại EVFTA là 9%. Các FTA từ 0% đến 20%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

3.2. Tình hình sản xuất trong nước

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi gà đã có nhiều cơ hội phát triển nhờ nhu cầu tiêu thụ gà trong nước và quốc tế tăng cao, sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế. Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích và hỗ trợ ngành chăn nuôi gà phát triển bền vững như miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các doanh nghiệp và hộ chăn nuôi, hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị sản xuất an toàn, hỗ trợ xây dựng và công nhận các cơ sở sản xuất gà giống... Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, FAO, USAID... cũng đã có nhiều hoạt động hợp tác và hỗ trợ ngành chăn nuôi gà Việt Nam trong các lĩnh vực như: nâng cao năng lực quản lý, phòng chống dịch bệnh, cải thiện chất lượng sản phẩm, tiếp cận thị trường quốc tế... Áp dụng công nghệ và khoa học vào chăn nuôi: Công nghệ và khoa học là những yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả và chất lượng của ngành chăn nuôi gà. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi gà ở Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức cạnh tranh từ nhiều ngành khác nhau, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững của ngành, chủ yếu từ chi phí sản xuất cao do nhập khẩu khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; dịch bệnh cúm gia cầm là một trong những rủi ro lớn nhất đối với ngành chăn nuôi gà, không chỉ gây thiệt hại về số lượng và chất lượng sản phẩm, mà còn ảnh hưởng đến uy tín và niềm tin của người tiêu dùng; Cảnh tranh từ các nước khác như Hoa Kỳ, Brazil, Hàn Quốc, Ba Lan... Các sản phẩm gà nhập khẩu từ các nước này có giá rẻ hơn so với sản phẩm gà trong nước do cơ quy mô chăn nuôi lớn, hiệu quả kinh tế cao, chi phí sản xuất thấp.

Qua hành nhân thuộc mã HS 0802.12.90 có tổng KNKK năm 2024 là

5.1. Chính sách thuế hiện hành

5. Mặt hàng hành nhân

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến mức giảm thu NSNN tính theo KNKK chịu thuế MFN năm 2024 là khoảng **21,05 triệu USD**.
đề đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai.

Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu từ 15% xuống 5%

4.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Trong nước hiện nay chưa từng được mặt hàng này do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng không phù hợp.

4.2. Tình hình sản xuất trong nước

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 15%. Cam kết trần WTO là 15%. Thuế nhập khẩu ưu đãi biệt tại FTA là 0% trừ AHKFTA là 3%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

Mặt hàng hạt dẻ cười, chưa bóc vỏ thuộc mã HS 0802.51.00. Tổng KNKK năm 2024 là 233,9 triệu USD, trong đó KNKK chịu thuế MFN là 200,5 triệu USD (chiếm 85,72%).

4.1. Chính sách thuế hiện hành

4. Mặt hàng hạt dẻ cười, chưa bóc vỏ

Thực hiện theo phương án này thì mức giảm thu NSNN dự kiến khoảng **5,56 triệu USD** tính theo KNKK chịu thuế MFN năm 2024.
(ASEAN có mức thuế nhập khẩu thấp nhất trong các FTA là 5%).

Gà là loại Việt Nam đã nuôi nhiều và cung cấp đủ nhu cầu tiêu dùng, không chỉ nuôi tại các trang trại lớn mà còn được nuôi tại các hộ gia đình. Do đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 20% xuống 15%

như hiện nay, giá gà nhập khẩu vẫn thấp hơn so với giá thành người dân sản xuất.
công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Với mức thuế nhập khẩu 20% hộ dân đều có thể tăng giá sản xuất tại nhà nên qua đó đã góp phần giải quyết người dân Việt Nam, đồng thời là mặt hàng của người nông dân, các gia đình, thịt gà là nhóm hàng thực phẩm thiết yếu, kể cả theo thời quen tiêu dùng của cũng cơ bản giữ mức trần cam kết khi chưa đến thời gian cắt giảm cuối cùng do vào giai đoạn cuối cùng khi thực hiện cam kết. Do vậy, các Biểu thuế hiện hành nhóm này cao), không cam kết cắt giảm hoặc nếu buộc phải cắt giảm sẽ hộ cao trong các Hiệp định thuế quan hoặc trong quá trình đàm phán (thuộc Đối với nhóm hàng nông nghiệp, thịt gà là nhóm Việt Nam thực hiện bảo

3.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

144,1 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 101,8 triệu USD (chiếm 70,62%) và KNNK FTA là 12,3 triệu USD (chiếm 8,55%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%. Cam kết trần WTO là 10%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tài FTA là 0% trừ AHKFTA là 2%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

5.2. Tình hình sản xuất trong nước

Trong nước hiện nay chưa trồng được mặt hàng này do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng không phù hợp.

5.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 5% để bằng với mức thuế suất mặt hàng hạt dẻ cười cùng phân nhóm.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số giảm thu NSNN khoảng 5,34 triệu USD tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

6. Mặt hàng qua tảo tươi

6.1. Chính sách thuế hiện hành

Mặt hàng tảo tươi mã HS 0808.10.00 có tổng KNNK năm 2024 là 235,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 96,6 triệu USD (chiếm 40,96%) và KNNK FTA là 139,3 triệu USD (chiếm 59,04%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 8%. Cam kết trần WTO là 8%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tài FTA cơ bản là 0%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

6.2. Tình hình sản xuất trong nước

Hiện nay, mặt hàng tảo tươi (loại qua tảo) sử dụng trong nước có nguồn gốc chủ yếu từ nhập khẩu, do Việt Nam chưa trồng được sản phẩm này.

6.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Trên thị trường hiện nay, tảo tươi được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nam Phi, New Zealand, Pháp và các FTA đã có bản là 0%. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 8% xuống 5% để thúc đẩy đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, qua đó tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước MFN.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số thu NSNN giảm khoảng 3,04 triệu USD tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

7. Mặt hàng quả anh đào ngọt (Cherry)

7.1. Chính sách thuế hiện hành

Quả anh đào ngọt thuộc mã HS 0809.29.00. Tổng KNNK năm 2024 là

47,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 24,5 triệu USD (chiếm 51,09%) và KNNK FTA là 23,4 triệu USD (chiếm 48,91%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%. Cam kết trần WTO là 10%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tài FTA là 0% trừ AHKFTA là 2%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

7.2. Tình hình sản xuất trong nước

Quả anh đào ngọt là cây ôn đới hiện trong nước chưa trồng được do điều kiện khí hậu không phù hợp và chủ yếu được nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Australia, Canada vào thị trường trong nước. Ở Việt Nam, dù đã có những vườn thử nghiệm ở Đà Lạt và một số địa phương khác nhưng giống cây này vẫn chưa phổ biến.

7.3. Phương án để xuất của Bộ Tài chính

Tương tự như mặt hàng táo, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 5% để đa dạng hóa nguồn nhập khẩu và đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số thu NSNN giảm khoảng 1,28 triệu USD tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

8. Mặt hàng nho khô

8.1. Chính sách thuế hiện hành

Nho khô thuộc mã HS 0806.20.00. Tổng KNNK năm 2024 là 16,7 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 6,4 triệu USD (chiếm 38,56%) và KNNK FTA là 10,1 triệu USD (chiếm 60,44%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 12% bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại FTA cơ bản là 0%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

8.2. Tình hình sản xuất trong nước

Hiện nay, trong nước đã sản xuất được mặt hàng nho khô tại tỉnh Ninh Thuận, tuy nhiên, chủng loại còn ít và chưa đáp ứng được nhu cầu nội địa. Nho khô được tiêu thụ tại Việt Nam chủ yếu vẫn là hàng nhập khẩu.

8.3. Phương án để xuất của Bộ Tài chính

Nho khô được nhập khẩu chủ yếu từ Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, các FTA đối với mặt hàng này đều đã là 0%. Để đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 12% xuống 5%.

Thực hiện theo phương án này thì số thu NSNN giảm khoảng 0,47 triệu USD tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

9. Mất hàng gỗ và các sản phẩm gỗ

9.1. Chính sách thuế hiện hành

(1) **Nhóm 44.21: Các sản phẩm bằng gỗ** (bao gồm các sản phẩm như mắc treo quần áo, quan tài, lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự, thanh gỗ để làm diêm...).¹

Các sản phẩm bằng gỗ thuộc nhóm 44.21 có tổng KNNK năm 2024 là 45,14 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 14,33 triệu USD (chiếm 31,75%) và KNNK FTA là 24 triệu USD (chiếm 53,3%).
Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20% và 25% tùy loại, bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cơ bản là 0%, trừ AHKFTA (4% đến 25%) và EVFTA (0% đến 6,2%). Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

(2) **Nhóm 94.01 và 94.03: Ghế ngồi và các bộ phận của ghế ngồi; Đồ nội thất bằng gỗ**

Các sản phẩm gỗ thuộc 02 nhóm trên có tổng KNNK năm 2024 là 142,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 20,7 triệu USD (chiếm 14,47%) và KNNK FTA là 119,3 triệu USD (chiếm 83,49%).
Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20% và 25% tùy loại, bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại các FTA cơ bản đã về 0%, trừ AHKFTA là 4%-25%, AIFTA là 5%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

9.2. Tình hình sản xuất trong nước

Ngành gỗ trong nước hiện nay là một trong những ngành đang phát triển một cách mạnh mẽ và dần khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế nhờ nhu cầu tiêu thụ gỗ ngày càng tăng cao, cùng với lợi thế về nguồn nguyên liệu dồi dào,² nguồn nhân lực trẻ trung và năng động, chi phí sản xuất tương đối thấp so với các nước trong khu vực.³ Các sản phẩm gỗ sản xuất trong nước cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và có tính cạnh tranh cao.

Hiện nay, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 5 thế giới về tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Trung Quốc) về nhóm sản phẩm đồ gỗ có giá trị gia tăng cao là đồ mộc trong nhà và ngoại trời. Với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu gỗ hàng đầu thế giới, ngành gỗ Việt Nam đã và đang mở rộng thị trường xuất khẩu, tham nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Theo thông kê của cơ quan hải

¹ Việt Nam đang có hơn 4,5 triệu ha rừng trồng. Tổng diện tích rừng của Việt Nam đạt gần 500 nghìn ha cho cả hai loại chứng chỉ VFCS/PFVC và FSC, trong đó có 280 nghìn ha đạt chứng chỉ rừng FCS.
² Theo nghiên cứu thị trường, Việt Nam là một trong ba quốc gia có chi phí vận hành bình quân thấp nhất khu vực Châu Á, chỉ cao hơn Campuchia và Myanmar và thấp hơn nhiều so với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia.

³ Toàn bộ Nhóm 44.21 và một số mã HS thuộc Nhóm 94.01 và 94.03 bao gồm: 9401.31.00, 9401.41.00, phần nhóm 9401.6x, 9401.91.00, 9403.30.00, 9403.40.00, 9403.50.00, phần nhóm 9403.60, 9403.91.00.

Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ sở khai thác và hóa lỏng nên hàng LNG chủ yếu tập trung ở khâu nhập khẩu, lưu trữ và tái khí hóa. Lượng khí LNG nhập khẩu vào Việt Nam dùng để phục vụ chính cho việc sản xuất điện khi nhằm giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường. Theo nhiều nguồn danh giá,

10.2. Tình hình sản xuất trong nước

Thế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi biệt của tài các FTA cơ bản là 0%, từ EVFTA/UKFTA là 1,2%, VCFTA là 1%, AANZFTA là 5% AHKFTA và RCEP không cam kết. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

Mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG) thuộc mã HS 2711.11.00. KNKK năm 2024 khoảng 150,3 triệu USD, trong đó KNKK chịu thuế MFN là 96,5 triệu USD (chiếm 64,23%) và KNKK FTA là 53,7 triệu USD (chiếm 35,77%).

10.1. Chính sách thuế hiện hành

10. Mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG)

Thực hiện theo phương án này thì số thu NSNN giảm khoảng 7,04 triệu USD tính theo KNKK chịu thuế MFN năm 2024.

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ thuộc Nhóm 44.21 và Nhóm 94.01, 94.03³ từ các mức thuế suất 20% và 25% xuống cùng một mức thuế suất là 5% để đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai cũng như bảo hộ sản xuất trong nước. Sản phẩm gỗ (đồ gỗ) là thể mạnh của Việt nam đã sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu đi nhiều quốc gia. Lượng hàng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam đến từ Trung Quốc và đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi biệt cơ bản là 0%.

9.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng thương mại điện tử, một lượng lớn các sản phẩm gỗ hiện nay cũng được mua bán, trao đổi thông qua các sàn thương mại điện tử như Shopee, Lazada... giúp cho việc xuất nhập khẩu các mặt hàng này trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn.

quan, kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 10,24 tỷ USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Đến đó 5 thị trường lớn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU, chiếm tới hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp gỗ đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách hàng quốc tế đánh giá cao.

nhu cầu về khí đốt của Việt Nam hiện nay tuy chưa nhiều nhưng sẽ tăng đều qua các năm.

10.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu của một hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (mã HS 2711.11.00) từ 5% xuống 2%. Việc giảm thuế sẽ khuyến khích việc nhập khẩu nguồn nhiên liệu LNG ít phát thải, đồng thời có thể giúp giảm chi phí nhập khẩu, từ đó góp phần hạ giá thành sản xuất điện LNG, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân được sử dụng nguồn điện giá cả phải chăng trong bối cảnh nhu cầu năng lượng ngày càng tăng.

Thực hiện theo phương án này thì số thu NSNN giảm khoảng **3,2 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

11. Một hàng ethane

11.1. Chính sách thuế hiện hành

Một hàng ethane là nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm hóa dầu, thuộc nhóm 27.11⁴, mã HS 2711.19.00 (khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác (loại khác) dạng hóa lỏng), hiện hành đang áp dụng mức thuế suất MFN 5% theo quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

KNNK mã hàng này đến hết năm 2024 là 443 triệu USD, chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc (chiếm 99%). Hiện nay, mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA đối với mã hàng này theo ATIGA và ACFTA là 0%.

11.2. Tình hình sản xuất trong nước

Theo Bộ Công Thương, một hàng ethane nhập khẩu với mục đích sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm hóa dầu, không sử dụng để sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng.

Về năng lực sản xuất ethane trong nước: Theo Bộ Công Thương, hiện tại Việt Nam chưa có cơ sở sản xuất ethane. Việt Nam có 2 nhà máy chế biến khí: Nhà máy xử lý khí Dĩnh Cỏ và Nhà máy xử lý khí Tòng công ty Khí Việt Nam có khả năng sản xuất ethane từ nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng ethane trong nước không cao, trong khi đó, nhu cầu sử dụng khí khô (hỗn hợp khí C1 và C2) cho các hộ tiêu điện, đảm và có hộ công nghiệp khác trong nước rất lớn nên Nhà máy xử lý khí Dĩnh Cỏ và Nhà máy xử lý khí Cà Mau không thực hiện sản xuất ethane. Trong bối cảnh sản lượng khí thiên nhiên khai thác trong nước đang suy giảm, chưa đáp ứng đủ nhu cầu khí cho sản xuất điện trong giai đoạn tới và khí thiên nhiên khai thác trong nước phải được ưu tiên cho sản xuất điện để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, việc Nhà máy xử lý khí Dĩnh Cỏ và Nhà máy xử lý khí Cà Mau

⁴ Bao gồm khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác ở dạng hóa lỏng và dạng khí (etylen, ethane, propan, butan,...).

Tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn: “1. Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn”.

VII. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Bộ cục dự thảo Nghị định gồm 2 Điều cụ thể như sau:

VI. BỘ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Bảng tổng hợp danh giá tác động tới NSNN của các mặt hàng nêu trên theo Phụ lục gửi kèm)

Mã HS 2711.19.00 bao gồm cả ethane và một số loại khí dạng hóa lỏng khác. Bộ Tài chính đề xuất bổ sung mã HS 2711.19.00 vào chương 98 (thuế suất 0%). Đối với các loại khí dạng hóa lỏng khác thuộc mã HS 2711.19.00 áp dụng thuế suất 5%. Theo đó, về cơ bản không tác động đến thu NSNN.

1.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Về nhập khẩu, tiêu thụ trong nước: Theo Bộ Công Thương, trên cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, khối lượng nhập khẩu, tiêu thụ ethane (hóa chất) trong nước năm 2023 khoảng 6.800 tấn và năm 2024 khoảng 38.000 tấn. Việt Nam chưa nhập khẩu ethane làm nguyên liệu hóa dầu. Việt Nam nhập khẩu ethane để làm nguyên liệu phục vụ sản xuất của Tô hợp Hòa dầu miền Nam Việt Nam sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong nước liên quan đến mặt hàng này.

Cao Anh Tuấn



KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Not nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (XNK)(059) *lv*

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế bán hàng kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Nghị định đảm bảo không làm tăng tổ chức, biên chế, không làm phát sinh thủ tục hành chính, không có tác động về giới.

Khi Nghị định được ban hành, toàn bộ nội dung Nghị định sẽ được đăng tải trên Công thông tin điện tử của Chính phủ, Công thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức và người dân biết và thực hiện. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện tốt công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát để đảm bảo việc thi Nghị định có hiệu quả.

THI HÀNH VĂN BẢN

VIII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC

Theo đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và khoản 1 Điều 37 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ hiệu lực thi hành của Nghị định này là kể từ ngày ký ban hành.

Tại Chi thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính: "...khẩn trương trình Chính phủ sửa đổi Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 để điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng đảm bảo hài hòa, hợp lý, có lợi cho cả hai bên theo trình tự thủ tục rút gọn, hoàn thành trong tháng 3 năm 2025".

Tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ) quy định: "1. Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 146 và khoản 3 Điều 147 của Luật".

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thu gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức

thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phúc

- Nơi nhận:*
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
 - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
 - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
 - UBND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
 - Văn phòng Tổng Bí thư;
 - Văn phòng Chủ tịch nước;
 - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
 - Văn phòng Quốc hội;
 - Tòa án nhân dân tối cao;
 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
 - Kiểm toán nhà nước;
 - Ngân hàng Chính sách xã hội;
 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
 - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
 - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
 - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTG, TGĐ Công TTBT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
 - Lưu: VT, KTTT (2b).

(Kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

PHỤ LỤC
BIỂU THỂ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẬT HÀNG CHỊU THUẾ

MỤC I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97
CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11.00	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	--- Cánh	20
0207.14.20	--- Dùi	15
0207.14.30	--- Gan	20
	--- Loại khác:	
0207.14.91	--- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	---- Loại khác	20
	- Cửa gà tây:	
0207.24.00	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	--- Gan	20
	--- Loại khác:	
0207.27.91	--- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	---- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	8
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	5
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt mắc-ca (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
	- Loại khác:	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	30
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	30
0802.99.00	- - Loại khác	30
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806.10.00	- Tươi	8
0806.20.00	- Khô	5
	08.08	
0808.10.00	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	5
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mận qua	10
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	5
4421.20.00	- Quan tài	5
4421.91	-- Từ tre:	
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, giường cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	5
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	5
4421.91.30	- - - Que kéo, que kem và thìa xúc kem	5
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quạt kèm theo, và các bộ phận của chúng	5
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	5
4421.91.60	- - - Tấm	5
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	5
4421.91.90	- - - Loại khác	5
4421.99	-- Loại khác:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, giường cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	5
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	5
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	5
4421.99.40	- - - Que kéo, que kem và thìa xúc kem	5
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quạt kèm theo, và các bộ phận của chúng	5
4421.99.80	- - - Tấm	5
	-- Loại khác:	
4421.99.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	5
4421.99.94	- - - Chuỗi hạt khác	5
4421.99.95	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	5
4421.99.96	- - - Lõi gỗ ghép (barelcore)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	không kê ô tô van):	
8703.21.21	Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.29	Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	Loại khác:	
8703.21.31	Xe 3 bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.39	Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	Loại khác:	
8703.21.41	Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.21.42	Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.21.43	Ô tô cứu thương	15
8703.21.44	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.21.45	Ô tô kiểu Sedan	70
	Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kê ô tô van):	
8703.21.51	Loại bốn bánh chủ động	70
8703.21.59	Loại khác	70
	Loại khác:	
8703.21.91	Xe 3 bánh	70
8703.21.99	Loại khác	70
8703.22	Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		98
		98
8703.22.30	Loài khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	Loài khác:	
8703.22.41	Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.22.42	Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.22.43	Ô tô cứu thương	20
8703.22.44	Ô tô tang lễ	20
8703.22.45	Ô tô chở phạm nhân	20
8703.22.46	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.22.47	Ô tô kiểu Sedan	70
	Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.22.51	Loài bán bánh chủ động	70
8703.22.59	Loài khác	70
8703.22.90	Loài khác	70
8703.23	Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
	Dạng CKD:	
8703.23.11	Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.12	Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.13	Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.34	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.35	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.36	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Loại khác:	
8703.23.41	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.42	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Loại khác:	
8703.23.51	Ô tô cứu thương	20
8703.23.52	Ô tô tang lễ	20
8703.23.53	Ô tô chở phạm nhân	15
8703.23.54	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.55	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.56	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.57	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.24.13	---- Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.24.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.15	---- Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.21	---- Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.29	---- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.30	---- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Loại khác:	
8703.24.41	---- Ô tô cứu thương	15
8703.24.42	---- Ô tô tang lễ	15
8703.24.43	---- Ô tô chở phạm nhân	15
8703.24.44	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	
Chương 98		
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.31.16
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Loại bốn bánh chủ động	8703.31.21
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Loại khác	8703.31.29
	Loại khác:	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Xe ba bánh	8703.31.31
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Loại khác	8703.31.39
	Loại khác:	
70	Xe đua cỡ nhỏ	8703.31.41
70	Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	8703.31.42
15	Ô tô cứu thương	8703.31.43
20	Ô tô tang lễ	8703.31.44
20	Ô tô chở phàm nhân	8703.31.45
70	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.31.46
70	Ô tô kiểu Sedan	8703.31.47

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
1.1 Chương 98		
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.32.23
	<p>--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:</p>	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.32.31
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.32.32
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.32.33
	<p>--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:</p>	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.32.34
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.32.35
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.32.36
	----- Loại khác:	
Theo hướng dẫn tại khoản	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.32.41

Thuế suất (%)	Mã tá hàng hóa	Mã hàng
70	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.32.76
	Loại khác:	
70	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.32.81
70	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.32.82
70	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.32.83
	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	8703.33
	Dạng CKD:	
Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	Ô tô cứu thương	8703.33.11
Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	Ô tô tang lễ	8703.33.12
Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	Ô tô chở phẩm nhân	8703.33.13
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.33.14
	Ô tô kiểu Sedan:	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.33.21
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.33.22
	Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.33.71	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.72	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.33.80	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bán chũ động	70
8703.33.90	---- Loại khác	70
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	-- Dạng CKD:	
8703.40.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.13	--- Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.40.14	--- Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.40.15	--- Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	Ma hàng
98	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương	8703.40.25
98	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương	8703.40.26
98	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương	8703.40.27
98	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương	8703.40.28
	--- Loại khác:	
70	--- Xe dựa cỡ nhỏ	8703.40.31
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
70	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.40.32
70	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	8703.40.33
	--- Ô tô cứu thương:	
20	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.40.34
20	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.35
15	--- Loại khác	8703.40.36
	--- Ô tô tang lễ:	
20	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.40.41
20	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.40.42
20	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.40.43
20	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.40.44

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.71	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kê ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	70
8703.40.71	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.72	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.73	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.74	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.75	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.76	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.77	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
---	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kê ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.81	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.82	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.83	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.84	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.85	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.86	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.87	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
---	--- Loại khác:	
8703.40.91	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.92	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.93	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.94	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.16	--- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.17	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.18	--- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.19	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.21	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.22	--- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.23	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.24	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2.500 cc	
8703.50.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.50.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	--- Ô tô chở phạm nhân:	
8703.50.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.50.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.50.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.50.55	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.50.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.63	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.64	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.65	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.66	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.67	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.71	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	3.000 cc	
70	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.50.97
	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	8703.60
	-- Dạng CKD:	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	--- Xe đua cỡ nhỏ	8703.60.11
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	8703.60.12
Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	--- Ô tô cứu thương	8703.60.13
Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	--- Ô tô tang lễ	8703.60.14
Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	--- Ô tô chở phạm nhân	8703.60.15
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh không qua 2.000 cc	8703.60.16
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.60.17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Loại khác:	
8703.60.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	--- Loại khác:	
8703.60.31	--- Xe dua cỡ nhỏ	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.60.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	--- Ô tô cứu thương:	
8703.60.34	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.36	---- Loại khác	15
	--- Ô tô tang lễ:	
8703.60.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.60.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20
8703.60.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.60.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	--- Ô tô chở phạm nhân:	
8703.60.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.74	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.75	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.76	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.77	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.81	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.82	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.83	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.84	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.85	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.86	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.87	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	--- Loại khác:	
8703.60.91	--- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.92	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.93	--- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.94	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.95	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.96	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.97	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.98	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại	52

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	--- Ô tô kiểu Sedan:	
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	8703.70.18
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.70.19
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.70.21
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	8703.70.22
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.70.23
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.70.24
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8703.70.25
Theo hướng dẫn tải khoản 1.1 Chương 98	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.70.26

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	Ma hàng
	1.500 cc	
20	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.70.53
20	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.70.54
15	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.70.55
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
70	Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	8703.70.56
70	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.70.57
70	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	8703.70.58
	--- Ô tô kiểu Sedan:	
70	Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.70.61
70	Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.70.62
70	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.70.63
70	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.70.64
70	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.70.65
70	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.70.66
70	Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.70.67
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
70	Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.70.71
70	Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.70.72
70	Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8703.70.73
70	Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8703.70.74
70	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.70.75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.80.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.13	--- Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.14	--- Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.15	--- Ô tô chở phẩm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.16	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.17	--- Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.18	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.19	--- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	-- Loại khác:	
8703.80.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.80.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70

Thuế suất (%)	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
1.1 Chương 98		
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98		
		8703.90.17
	--- Ô tô kiểu Sedan	
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98		
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	8703.90.18
Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98		
	--- Loại khác:	
		8703.90.19
	--- Loại khác:	
		8703.90.91
70	--- Xe đua cơ nhỏ	
70	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	
20	--- Ô tô cứu thương	
20	--- Ô tô tang lễ	
20	--- Ô tô chở phạm nhân	
70	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	
70	--- Ô tô kiểu Sedan	
70	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	
70	--- Loại khác	
		8703.90.99

		94.01
	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyên được thành giường, và bộ phận của chúng.	
0	- Ghế dùng cho phương tiện bay	
	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
25		9401.20.10

25	-- Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	

	-- Loại khác	9401.20.90
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9401.99.91	--- Bǎng plastic	20
9401.99.99	--- - Loại khác	20
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	10
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	15
9403.20.90	- - Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	5
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	5
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	5
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	5
9403.60.90	- - Loại khác	5
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.70.90	- - Loại khác	20
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82.00	- - Bǎng tre	25
9403.83.00	- - Bǎng song, mây	25
9403.89	- - Loại khác:	
9403.89.10	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.89.90	- - - - Loại khác	25
	- Bộ phận:	
9403.91.00	- - Bǎng gỗ	5
9403.99	- - Loại khác:	
9403.99.10	- - - - Của phần nhóm 9403.70.10	20
9403.99.90	- - - - Loại khác	20

Mục II
CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG
VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

3. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi

Thuế suất (%)	Mã hàng tương ứng tại Mục I và Mục II	Mã hàng	Mô tả	Mã hàng	9853.00.00	Ethane.	2711.19.00	0





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2025

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (dự thảo Nghị định)

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 97 và điểm c khoản 2 Điều 98 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Ngày 24/3/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 3622/BTC-CST gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội liên quan và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân về dự thảo Nghị định.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Dự thảo Nghị định	Bộ Tư pháp	Việc xây dựng Nghị định phù hợp với quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính. Đồng thời, đề nghị phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, đánh giá kỹ lưỡng tác động của việc điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu, đảm bảo việc điều chỉnh này phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng (như về chống lợi ích nhóm), Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	Bộ Tài chính đã rà soát và đánh giá tác động cụ thể của việc điều chỉnh các mức thuế suất MFN và cũng đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nội dung này; đồng thời, dự thảo Nghị định cũng đã đảm bảo phù hợp với các quy định liên quan đến chống lợi ích nhóm trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
Dự thảo Nghị định	Bộ Khoa học và Công nghệ	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	Bộ Công Thương	Nhất trí và đề nghị cân nhắc khả năng các doanh nghiệp sản xuất ô tô nước ngoài đẩy mạnh xuất khẩu ô tô vào thị trường Việt Nam.	Việc điều chỉnh giảm thuế có khả năng làm gia tăng xe ô tô nhập khẩu vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, các mặt hàng điều chỉnh giảm là các dòng xe có dung tích xi lanh lớn (trên 2.000cc), trong khi các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước chủ yếu sản xuất các dòng xe từ 2.000cc trở xuống nên việc điều chỉnh thuế MFN đối với 3 mã hàng tại dự thảo Nghị định sẽ cơ bản không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Đồng thời, 03 mã hàng ô tô nhập khẩu từ các thị trường FTA cơ bản đều có mức thuế nhập khẩu thấp hơn mức 32% (đặc biệt là ô tô từ Thái Lan, Indonesia, Malaysia đều đã là 0%). Ngoài ra, Chính phủ cũng đã có nhiều chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước (Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô; Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô;

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Dự thảo Nghị định	Bộ Xây dựng	Nhất trí.	các chính sách gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuế đất từ năm 2020 đến nay (2025)). Theo đó, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước cạnh tranh được với ô tô nhập khẩu.
Dự thảo Nghị định	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	<p>Nhất trí.</p> <p>Nhất trí đối với dự thảo của Bộ Tài chính. Trong đó, nhất trí đối với các mức giảm thuế đề xuất đối với các mặt hàng nông sản, gỗ và sản phẩm gỗ, trừ mặt hàng đùi gà đông lạnh đề nghị giữ nguyên như hiện hành.</p> <p>Đề nghị giảm thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng ngô (HS 1005.90.99) và khô đậu tương, bột đậu tương thô (HS 2304.00.29, 2304.00.90) xuống 0%.</p>	<p>- Về đề xuất giữ nguyên mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng đùi gà đông lạnh: Theo Bộ Nông Nghiệp và Môi trường thì tổng sản lượng thịt gia cầm mới cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và vẫn cần nhập khẩu một lượng tương đối lớn thịt gia cầm và phụ phẩm. Giá thịt gà nhập khẩu thấp hơn giá gà trong nước không phải là vấn đề mới trong thị trường gà hiện nay vì khác nhau về phương thức sản xuất công nghiệp, quy mô, chủng loại gà. Đùi gà đông lạnh nhập khẩu là loại phục vụ chủ yếu cho hệ thống thức ăn nhanh (FastFood như KFC, Lotteria...), gà nuôi trong nước cơ bản không phù hợp với hệ thống cửa hàng này. Mặc dù gà đông lạnh nhập khẩu có giá rẻ hơn nhưng chất lượng, dinh dưỡng không được như gà nội địa và thị hiếu người Việt Nam vẫn ưu tiên dùng gà nội địa trong gia đình và nhà hàng. Đồng thời, Bộ Tài chính chỉ đề xuất giảm thuế đối với mặt hàng đùi gà đông lạnh, còn các phụ phẩm khác của gà vẫn giữ nguyên như hiện hành và mức giảm 5% từ 20% xuống 15% là không lớn, nên tác động tới nông dân và kinh doanh gia cầm tại Việt Nam là không nhiều. Đồng thời, đây là mặt hàng nhận được sự quan tâm của các nước là Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam. Việc giảm thuế đối với</p>

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<p>mặt hàng này cũng đảm bảo hài hoà trong quan hệ thương mại đối với các quốc gia này, từ đó mở ra nhiều cơ hội hơn cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như nông sản, thủy sản, dệt may tiếp cận thị trường nước ngoài với điều kiện thuận lợi hơn. Đây là một chiến lược dài hạn nhằm tạo thế cân bằng trong thương mại quốc tế, đảm bảo hài hòa, cân bằng lợi ích theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025.</p> <p>- Về đề xuất giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với ngô và khô đậu tương, bột đậu tương thô: Bộ Tài chính đề nghị trước mắt giữ nguyên mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng này như hiện hành vì các lý do sau:</p> <p>Hiện nay, Argentina và Brazil là các thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất vào Việt Nam (kim ngạch nhập khẩu năm 2024 của mặt hàng ngô là 2,7 tỷ USD chiếm 91% tổng kim ngạch nhập khẩu (3 tỷ USD); của khô đậu tương và bột đậu tương thô là 2,1 tỷ đô chiếm 80% tổng kim ngạch nhập khẩu (2,6 tỷ USD)), do vậy việc giảm thuế sẽ không có nhiều tác động đến góp phần cải thiện cán cân thương mại với Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam.</p> <p>Ngoài ra, thời gian qua, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng ngô từ 5% xuống 2%; mặt hàng khô đậu tương từ 2% xuống 1%. Đây đều là các mức thuế suất rất thấp, thấp hơn mức thuế suất trung bình mà các quốc gia là Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam đang áp dụng.</p>

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Dự thảo Nghị định	Bộ Y tế	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	Quốc Phòng	Nhất trí về sự cần thiết xây dựng Nghị Tờ của việc điều chỉnh các mức thuế suất MFN và cũng trình Chính phủ và dự thảo Nghị định; đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nội dung này, đồng thời, đề nghị Bộ Tài chính rà soát, đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người tiêu tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, dùng, định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, ngành, địa phương, Hiệp hội để xác định hướng tới cân bằng cán cân thương mại giữa Việt mức thuế suất đảm bảo hài hòa lợi ích của Nam với các nước, qua đó hạn chế rủi ro từ việc điều doanh nghiệp, người tiêu dùng, định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, hạn chế rủi ro về chính sách thương mại của chính quyền Donald Trump; đề nghị hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ theo đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL.	Bộ Tài chính đã rà soát và đánh giá tác động cụ thể của việc điều chỉnh các mức thuế suất MFN và cũng trình Chính phủ và dự thảo Nghị định; đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nội dung này, đồng thời, đề nghị Bộ Tài chính rà soát, đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người tiêu tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, dùng, định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, ngành, địa phương, Hiệp hội để xác định hướng tới cân bằng cán cân thương mại giữa Việt mức thuế suất đảm bảo hài hòa lợi ích của Nam với các nước, qua đó hạn chế rủi ro từ việc điều doanh nghiệp, người tiêu dùng, định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, hạn chế rủi ro về chính sách thương mại của chính quyền Donald Trump; đề nghị hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ theo đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL.
Dự thảo Nghị định	Thống tấn xã Việt Nam	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	UBND tỉnh Tiền Giang	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	UBND tỉnh Bắc Giang	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	UBND tỉnh Yên Bái	Nhất trí.	
Dự thảo Nghị định	UBND tỉnh	Nhất trí.	

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Dự thảo Nghị định	Lai Châu UBND thành phố Hải Phòng	Nhất trí.	

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số 123/BCT-XNK

V/v dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng từ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trà lời công văn số 3622/BTC-CST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính đề nghị tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

Về cơ bản, Bộ Công Thương nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định nêu trên để thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2025 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với dự kiến giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng ô tô có mã HS 8703.23.63, 8703.23.57, 8703.24.51 xuống 32%, đề nghị Bộ Tài chính cần nhắc khả năng các doanh nghiệp sản xuất ô tô của các quốc gia khác trong khu vực có thể tận dụng cơ hội giảm thuế nhập khẩu này để đẩy mạnh xuất khẩu ô tô, gia tăng xâm nhập thị trường Việt Nam, gây tác động tiêu cực tới ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước.

Trên đây là ý kiến của Bộ Công Thương xin gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định/.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

(Handwritten signature)



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị: KHTC, PC, TTNN, DKT, DCK, CN, DB;
- Lưu: VT, XNK.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

BỘ TƯ PHÁP

Số: 156/BTP-PLQT

V/v góp ý dự thảo Nghị định sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trà lời Công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 của Quý Bộ đề nghị
cho ý kiến về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế nhập khẩu
ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt
hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày
31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài
hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) Bộ Tư pháp có ý kiến
như sau:

1. Việc Quý Bộ xây dựng dự thảo Nghị định trình Chính phủ ban hành là
phù hợp với quy định tại Điều 10, Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
năm 2016, Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

2. Nội dung của dự thảo Nghị định liên quan đến việc đề nghị sửa đổi,
bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế
nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định
số 26/2023/NĐ-CP. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ phối hợp các Bộ, ngành
quan lý nhà nước đối với các mặt hàng liên quan rà soát, danh giá kỹ lưỡng tác
động của việc điều chỉnh mức thuế suất này và đảm bảo việc điều chỉnh này phù
hợp với chủ trương, đường lối của Đảng (như về chống lợi ích nhóm), Luật thuế
xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là
thành viên.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung
mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu
ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số
26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế
nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế
nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, xin gửi Quý Bộ tham khảo/đề

Nơi nhận:

- Như tên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Thanh Tinh (để b/c);
- Lưu: VT, PLQT (P).



TL. BỘ TƯ PHÁP
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

V/v ý kiến đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

Số:420 /BKHCN-KHTC

Kính gửi: Bộ Tài chính

Bộ Khoa học và Công nghệ nhận được Công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/03/2025 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP; Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến như sau:

Bộ Khoa học và Công nghệ thông nhất với sự cần thiết ban hành Nghị định và không có ý kiến khác đối với nội dung dự thảo Nghị định.

Trần Trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (dề b/c);
- Thủ tướng Bùi Hoàng Phóng;
- Lưu: VT, KHTC.

Bùi Hoàng Phóng



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Số _____/BNMT-HTQT

V/v: Góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tài biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo ND 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phúc đáp công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/03/2025 của Bộ Tài chính về việc góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tài biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo ND 26/2023/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin có ý kiến như sau:

1. Về cơ bản, nhất trí về cơ bản với nội dung dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định và Phụ lục biểu thuế ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế do Bộ Tài chính dự thảo.

2. Góp ý cụ thể:

- Sản phẩm đùi gà (HS 0207 1420): Đới với đề xuất giảm thuế nhập khẩu đùi gà từ 20% xuống 15%, Đề án mới chỉ đánh giá tác động giảm thu ngân sách nhà nước do việc giảm thuế (5,56 triệu USD), chưa đánh giá tác động tới các công ty và nông dân chăn nuôi và kinh doanh gia cầm, đặc biệt các hộ nông dân nhỏ chăn nuôi đùi gà là nguồn thu nhập chính.

Hiện nay, tổng đàn gia cầm của Việt Nam khoảng 575,1 triệu con, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2023, tổng sản lượng thịt gia cầm hơi là 2,43 triệu tấn, tăng 5,4%, cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước. Hiện nay hàng năm Việt Nam đang nhập khẩu một số lượng tương đối lớn thịt gia cầm và phụ phẩm gia cầm làm thực phẩm (năm 2022 nhập khẩu 230.652 tấn, năm 2023 nhập khẩu 220.197 tấn và năm 2024 là 207.340 tấn), trong đó Hoa Kỳ là nước xuất khẩu thịt gia cầm nhiều nhất vào Việt Nam (năm 2022 là 88.577 tấn, năm 2023 là 99.219 tấn, năm 2024 là 93.832 tấn).

Với thuế suất 20% như hiện nay, thịt gà Việt Nam đã rất khó cạnh tranh về giá cả với thịt gà nhập khẩu. Nếu tiếp tục giảm thuế nhập khẩu xuống 15%, có thể dẫn đến lượng thịt gà nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng nhiều hơn, gây tác động tiêu cực cho ngành chăn nuôi gia cầm trong nước. Vì vậy Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất giữ nguyên mức thuế nhập khẩu đùi gà là 20% - Đới với một số sản phẩm như hạt dẻ cười (điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu từ 15% xuống 5%), hành nhân (giảm từ 10% xuống 5%), táo tươi loại quả to (giảm từ 8% xuống 5%), anh đào ngọt (giảm từ 10% xuống 5%), đây là những

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bức lập - Tr do - Hành phúc

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2025

BỘ QUỐC PHÒNG

Số: /BQP-CTC

V/v tham gia ý kiến về Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức suất thuế NK ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế NK ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ưu đãi theo Biểu thuế NK ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế NK ưu đãi của một số mặt hàng theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Phục đáp Văn bản số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính về

việc đề nghị tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức suất thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ưu đãi theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế suất ưu đãi, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (Nghị định). Sau khi nghiên cứu, Bộ Quốc

phòng có ý kiến như sau:
- Về sự cần thiết ban hành Nghị định: Việc xây dựng và ban hành Nghị định nêu trên là cần thiết, phù hợp với Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025. Việc điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng theo đề xuất của Bộ Tài chính góp phần cải thiện căn cứ thương mại với các đối tác

thương mại toàn diện, đặc biệt là đối với đối tác tại Hoa Kỳ.
- Về nội dung dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định: Bộ Quốc phòng thông nhất với nội dung chính của dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm nghiên cứu, rà soát, tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội có liên quan để xác định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người tiêu dùng và định hướng phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước, hạn chế những rủi ro về chính sách thương mại của chính quyền Donald Trump; hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định theo đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, triển khai theo quy định./

KT. BỘ TRƯỞNG
THỤ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như văn;
- B/c Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, THBD, Lưu 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

THÔNG TẤN XÃ
VIỆT NAM

Số: 569/TTX - KHTC

V/v dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phục đáp công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính

về việc dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, Thông tấn xã Việt Nam xin có ý kiến như sau:

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, theo chức năng, nhiệm vụ của Thông tấn xã Việt Nam tại Nghị định số 27/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025, Thông tấn xã Việt Nam nhất trí đối với nội dung được nêu tại dự thảo Nghị định trên có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và không có ý kiến gì thêm.

Trên đây là ý kiến của Thông tấn xã Việt Nam xin gửi Quý Bộ đề nghị

hợp và bảo cáo theo quy định./. *th*

Nơi nhận:

- Như tên
- Lưu: VT, KHTC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỐ THÔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Tuyết Nhung

Bắc Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CỤC THUẾ
CHI CỤC THUẾ KHU VỰC VI

Số: 274 /CCTKV06-NVDTPC

V/v tham gia ý kiến đối với Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính về việc Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP; Công văn số 1585/UBND-KTTH ngày 24/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc tham gia ý kiến đối với Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

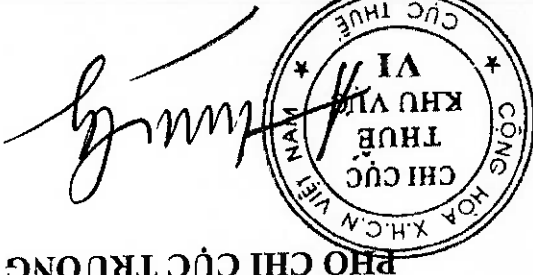
Sau khi nghiên cứu Dự thảo Nghị định và chức năng, nhiệm vụ được giao, Chi cục Thuế khu vực VI nhất trí với Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Chi cục Thuế khu vực VI trân trọng báo cáo Bộ Tài chính và UBND tỉnh Bắc Giang./

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- Lãnh đạo Chi cục Thuế;
- Lưu: VT, NVDTPC.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Chu Thanh Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CỤC HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC III

Số: 264 / HOKV3-NVHQ

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng tại công văn số 2235/VP-TCONS ngày 26/3/2025 giao Chi cục Hải quan khu vực III chủ trì cùng các cơ quan liên quan nghiên cứu, trực tiếp có văn bản tham gia ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Chi cục Hải quan khu vực III đã tổ chức nghiên cứu; về cơ bản nhất trí nội dung dự thảo Nghị định, ngoài ra có ý kiến tham gia như sau:

Đề nghị sửa nội dung: "Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ..." thành "Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ...".

Chi cục Hải quan khu vực III báo cáo

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP Hải Phòng (để báo cáo);
- D/c Chi cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, NVHQ (Thủy-5b).

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Chi cục Hải quan Khu vực III

Yên Bái, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 719 /STC-QLNS

V/v: tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP của Chính phủ

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 1114/UBND-TC ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Sau khi nghiên cứu và thông nhất với các đơn vị liên quan, Sở Tài chính tỉnh Yên Bái nhất trí với các nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

Được sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Yên Bái trân trọng báo cáo Bộ Tài chính đề tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (bc);
- Lưu: VT, QLNS.



Lai Châu, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số 586 /STC-QLNS

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị
định sửa đổi bộ sung mức thuế xuất
thế nhập khẩu ưu đãi của một số
mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu
ưu đãi theo Danh mục mặt hàng
chịu thuế Ban hành kèm theo Nghị
định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 1241/UBND-KTN ngày 25/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi bộ sung mức thuế xuất thế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP theo Công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính.

Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị định, ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Sở Tài chính nhất trí với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ do Bộ Tài chính soạn thảo.

Trên đây là ý kiến tham gia của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu kính gửi Bộ Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như tên;
- UBND (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, QLNS.



Phạm Quý Dương

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số: 1246 /BVHTTDL-KHTC

V/V góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phục đáp Công văn số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính về việc góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP (dự thảo Nghị định), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến như sau:

Các mặt hàng sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hiện quy định tại dự thảo Nghị định không có mặt hàng nào trong danh mục hàng hóa thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nên Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không có ý kiến về nội dung dự thảo Nghị định. Đề nghị Bộ Tài chính trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền liên quan để nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Nghị định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên đây là ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề Bộ Tài chính

tổng hợp./.

Not nhận:

- Như tên;

- Bộ trưởng (đề báo cáo);

- Lưu: VT, KHTC, HN.5.

KT. BỘ TRƯỞNG

TRẦN THỊ THỤY



Trình Thị Thuý

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số: 1743 /BYT-KHTC
V/v góp ý dự thảo Nghị định
sửa đổi, bổ sung mức thuế nhập
khẩu ưu đãi của một số mặt
hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu
đãi theo Danh mục mặt hàng
chịu thuế ban hành kèm theo
Nghị định 26/2023/NĐ-CP.

Kính gửi: Bộ Tài chính

Bộ Y tế nhân được văn bản số 3622/BTC-CST ngày 34/3/2025 của Bộ
Tài chính về việc góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế nhập khẩu
ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt
hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP. Sau khi nghiên
cứu dự thảo Nghị định nêu trên, Bộ Y tế cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo
Nghị định sửa đổi của Bộ Tài chính.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Vụ, Cục: PC, QLD, YDCT, ATP, HTTB;
- Lưu VT, KHTC.



Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 1311 /STC-NS

V/v tham gia ý kiến về dự án Nghị quyết của Quốc hội về giám thuế GTGT; tham gia ý kiến với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 3624/BTC-CST ngày 25/03/2025 của Bộ Tài chính về việc xin ý kiến về dự án Nghị quyết của Quốc hội về giám thuế giá trị gia tăng; Văn bản số 3622/BTC-CST ngày 24/3/2025 về việc xin ý kiến về dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP của Chính phủ; tên cơ sở nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giao tại Văn bản số 1679/UBND-TH₂ và Văn bản số 1680/UBND-TH₂ ngày 25/03/2025; sau khi phối hợp với các đơn vị liên quan tại địa phương, Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh thông nhất với nội dung của dự thảo và không có ý kiến gì thêm.

Sở Tài chính Hà Tĩnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo)
- Lưu: VT, NS.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 6 tháng 3 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

Số: 2004/UBND-KT

V/v góp ý dự thảo Nghị định sửa
đổi, bổ sung mức thuế suất thuế
nhập khẩu ưu đãi của một số mặt
hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu
đãi theo Danh mục mặt hàng chịu
thuế ban hành kèm theo Nghị
định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang nhận được Công văn số 3622/BTC-CST
ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung
mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập
khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số
26/2023/NĐ-CP.

Qua nghiên cứu, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang thông nhất nội dung dự
thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số
mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban
hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang kính gửi Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPUB: LBVP, P.KT;
- Lưu: VT (D).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Văn Dũng

